

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2021

THÔNG CÁO BÁO CHÍ
VỀ TÌNH HÌNH GIÁ THÁNG BA VÀ QUÝ I NĂM 2021

PHẦN I: TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG GIÁ TIÊU DÙNG

Nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng sau Tết Nguyên đán giảm theo quy luật hàng năm, giá các loại thực phẩm giảm do nguồn cung dồi dào là nguyên nhân chính làm chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 3/2021 giảm 0,27% so với tháng trước, tăng 1,31% so với tháng 12/2020. So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng Ba tăng 1,16%, thấp nhất kể từ năm 2016; CPI bình quân quý I/2021 tăng 0,29%, mức tăng thấp nhất của quý I trong 20 năm qua; lạm phát cơ bản quý I/2021 tăng 0,67%.

I. TỔNG QUAN THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ THÁNG 3/2021

Trong mức giảm 0,27% của CPI tháng 3/2021 so với tháng trước, khu vực thành thị giảm 0,2%; khu vực nông thôn giảm 0,34%. Khu vực nông thôn có tốc độ giảm CPI nhiều hơn khu vực thành thị chủ yếu do mức giảm của chỉ số giá nhóm thực phẩm (khu vực thành thị giảm 2,04%; khu vực nông thôn giảm 2,34%).

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính tháng 3/2021, có 7 nhóm giảm giá so với tháng trước, 4 nhóm tăng giá. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có mức giảm nhiều nhất, giảm 1,46% so với tháng trước (làm CPI chung giảm 0,49 điểm phần trăm) do giá thịt lợn, thịt gia súc, gia cầm, thủy sản, rau tươi giảm mạnh nhờ nguồn cung dồi dào. Nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ của người dân sau Tết Nguyên đán giảm nên giá nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,37%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép giảm 0,2%; nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,13%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,05%. Ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu du lịch, lễ hội giảm nên nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,03%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,28%. Trong 4 nhóm hàng tăng giá, nhóm giao thông có mức tăng so với tháng trước cao nhất với 2,29% (làm CPI chung tăng 0,22 điểm phần trăm) do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá xăng, dầu vào thời điểm 25/02/2021, 12/3/2021 và 27/3/2021. Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,24% do giá nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào tăng làm cho giá vật liệu xây dựng tăng; giá gas tăng 1,37% do giá gas trong nước điều chỉnh tăng từ 5.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 15 USD/tấn (từ mức 595 USD/tấn lên mức 610 USD/tấn). Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,02% do giá thuốc các loại tăng 0,04%. Nhóm giáo dục tăng 0,01%, chủ yếu do giá văn phòng phẩm tăng.

So với cùng kỳ năm trước, CPI tháng 3/2021 tăng 1,16%. Trong 11 nhóm hàng chính có 9 nhóm tăng giá và 2 nhóm giảm giá. Nhóm giáo dục tăng cao nhất 4,04% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch giảm nhiều nhất với 0,71% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên nhu cầu du lịch của người dân giảm.

So với tháng 12/2020, CPI tháng Ba tăng 1,31%, trong đó có 10 nhóm hàng tăng giá, riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,2%. Nhóm giao thông tháng 3/2021 tăng cao nhất với 6,24% do từ đầu năm đến nay, giá xăng dầu trong nước được điều chỉnh 5 đợt (ngày 11/01; 26/01; 25/02; 12/3; 27/3) làm cho giá xăng A95 tăng 2.570 đồng/lít so với tháng 12/2020; giá xăng E5 tăng 2.340 đồng/lít và giá dầu diesel tăng 1.870 đồng/lít.

II. DIỄN BIẾN GIÁ TIÊU DÙNG THÁNG 3/2021 CỦA MỘT SỐ NHÓM HÀNG CHÍNH

1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống (-1,46%)

1.1. Lương thực (+0,01%)

Chỉ số giá nhóm lương thực tháng 3/2021 tăng nhẹ 0,01% so với tháng trước, chủ yếu do giá bột mỳ tháng Ba tăng 0,15%; giá khoai tăng 2,51%; giá bún, bánh phở, bánh đa tăng 0,71%; giá bột ngô tăng 0,2%; giá ngũ cốc ăn liền tăng 0,21%; mỳ sợi, mỳ ăn liền, phở ăn liền tăng 0,09%.

Nhu cầu tiêu dùng sau Tết Nguyên đán giảm làm cho giá gạo tẻ ngon tháng Ba giảm 0,1% so với tháng trước, giá gạo nếp giảm 1%, trong khi giá gạo tẻ thường tăng 0,08% do lúa đông xuân mới vào đầu vụ, diện tích cho thu hoạch chưa nhiều nên nguồn cung gạo hạn hẹp. Bình quân chung chỉ số giá gạo giảm 0,01% so với tháng trước. Cụ thể: Trong tháng, giá gạo tẻ thường dao động từ 12.000-13.000 đồng/kg; giá gạo Bắc Hương từ 18.000-19.000 đồng/kg; giá gạo tẻ ngon Nàng Thơm chợ Đào từ 18.000-20.000 đồng/kg; giá gạo nếp từ 25.000-35.000 đồng/kg.

1.2. Thực phẩm (-2,2%)

Chỉ số giá nhóm thực phẩm tháng 3/2021 giảm 2,2% so với tháng trước, tập trung ở một số mặt hàng:

- Giá thịt lợn giảm 3,78% so với tháng trước (làm CPI chung giảm 0,13 điểm phần trăm), trong đó khu vực thành thị giảm 3,39%; khu vực nông thôn giảm 4,04%. Giá thịt lợn giảm do dịch tả lợn châu Phi được kiểm soát, nguồn cung thịt lợn được đảm bảo. Tổng số lợn của cả nước đến thời điểm cuối tháng 3/2021 ước tính tăng khoảng 11,6% so với cùng thời điểm năm 2020; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng quý I/2021 ước tính đạt 1.018,8 nghìn tấn, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2020. Theo đó, giá thịt quay, giò, chả tháng Ba giảm 1,37% so với tháng trước; thịt chế biến khác giảm 0,22%.

- Giá thịt và trứng gia cầm giảm lần lượt 1,59% và 2,91% so với tháng trước do nguồn cung dồi dào. Tổng số gia cầm của cả nước đến thời điểm cuối tháng 3/2021 ước tính tăng 8,3% so với cùng thời điểm năm 2020; sản lượng trứng gia cầm quý I/2021 đạt 4,5 tỷ quả, tăng 3,5%.

- Giá rau tươi giảm 5,91% so với tháng trước do thời tiết đông xuân ẩm, mưa phùn khiến rau sinh trưởng tốt. Bên cạnh đó, đang thời kỳ thu hoạch nên lượng rau đưa ra thị trường dồi dào và phong phú chủng loại, góp phần giảm giá rau. Cụ thể: Giá cà chua giảm 17,12%; bắp cải giảm 15,48%; su hào giảm 12,82%; đỗ quả tươi giảm 8,91%; rau dạm củ, quả giảm 5,62%; rau muống giảm 3,44%.

- Giá quả tươi và chế biến giảm 3,28% so với tháng trước do nguồn cung dồi dào như: Chuối giảm 5,58%; xoài giảm 9,92%; táo giảm 1,9%; quả có múi giảm 2,36%.

- Giá bánh kẹo, cà phê bột, chè búp khô có mức giảm từ 0,11%-0,48% so với tháng trước do nhu cầu sau Tết Nguyên đán giảm.

1.3. Ăn uống ngoài gia đình (-0,23%)

Giá ăn uống ngoài gia đình giảm 0,23% so với tháng trước do giá lương thực, thực phẩm giảm và nhu cầu ăn uống liên hoan giảm sau dịp Tết Nguyên đán. Theo đó, giá ăn ngoài gia đình giảm 0,33% so với tháng trước, giá uống ngoài gia đình giảm 0,13%.

2. Đồ uống và thuốc lá (-0,37%)

Nhu cầu tiêu dùng giảm sau Tết Nguyên đán nên giá các mặt hàng thuộc nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,37% so với tháng trước, trong đó giá nước giải khát có ga giảm 0,26%; rượu bia các loại giảm 0,5%; thuốc hút giảm 0,34%.

3. May mặc, mũ nón và giày dép (-0,2%)

Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tháng Ba giảm 0,2% so với tháng trước do nhu cầu mua sắm giảm sau Tết, trong đó giá một số mặt hàng giảm như: Giá vải các loại giảm 0,03%; quần áo may sẵn giảm 0,26%; giày dép giảm 0,09%; dịch vụ may mặc, mũ nón, quần áo giảm 0,14%.

4. Nhà ở và vật liệu xây dựng (+0,24%)

Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tháng 3/2021 tăng 0,24% so với tháng trước chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Giá điện sinh hoạt tháng Ba tăng 0,52% so với tháng trước¹, tác động làm CPI chung tăng 0,02 điểm phần trăm.

- Giá gas tháng Ba tăng 1,37% so với tháng trước do từ ngày 01/3/2021, giá gas trong nước điều chỉnh tăng từ 5.000 đồng/bình 12 kg sau khi giá gas thế giới tăng 15 USD/tấn (từ mức 595 USD/tấn lên mức 610 USD/tấn).

- Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,27% so với tháng trước, chủ yếu do giá thép tăng khi giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thép tăng cao. Nhu cầu sửa chữa nhà tại một số địa phương tăng làm cho giá dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,39% so với tháng trước.

- Giá dầu hỏa tăng 7,92% so với tháng trước do ảnh hưởng từ đợt điều chỉnh giá ngày 25/2/2021, 12/3/2021 và 27/3/2021, giá dầu hỏa tăng 1.100 đồng/lít so với tháng trước.

¹ Chỉ số giá điện sinh hoạt tháng 3/2021 được tính dựa trên doanh thu và sản lượng điện tiêu dùng từ ngày 01-28/2/2021, do đó phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác.

5. Thiết bị và đồ dùng gia đình (-0,05%)

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,05% so với tháng trước do giá một số mặt hàng đồ dùng gia đình giảm sau Tết Nguyên đán như: máy hút bụi giảm 0,29%; giường, tủ, bàn ghế giảm 0,07%; chăn, màn, gối, rèm cửa giảm từ 0,15%-0,18%; bát, đĩa, ly, cốc, lọ hoa giảm giá từ 0,09%-0,13%.

6. Thuốc và dịch vụ y tế (+0,02%)

Giá thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,02% so với tháng trước chủ yếu do thời tiết giao mùa, các loại vi rút gây bệnh sinh sôi mạnh, người dân dễ mắc bệnh hô hấp nên nhu cầu mua các loại thuốc tăng cường hệ miễn dịch tăng, theo đó giá nhóm thuốc vitamin và khoáng chất tăng 0,19% so với tháng trước; nhóm thuốc giảm đau, hạ sốt, chống viêm tăng 0,12%.

7. Giao thông (+2,29%)

Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 3/2021 tăng 2,29% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng, dầu tăng 6,89% so với tháng trước làm CPI chung tăng 0,25 điểm phần trăm do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh giá vào ngày 25/2/2021, 12/3/2021 và 27/3/2021. Ở chiều ngược lại, nhóm giao thông chịu tác động của giá một số mặt hàng giảm theo quy luật trở về mặt bằng giá thông thường sau Tết Nguyên đán: Giá vận tải hành khách bằng đường bộ giảm 4,19% so với tháng trước; giá vé tàu hỏa giảm 12,34%; dịch vụ trông giữ xe máy, ô tô giảm 1,88%.

8. Văn hóa, giải trí và du lịch (-0,03%)

Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tháng Ba giảm 0,03% so với tháng trước, trong đó: Giá thiết bị văn hóa giảm 0,26%; vật phẩm văn hóa giảm 0,04%; dịch vụ chụp, in tráng ảnh giảm 0,02%. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nhiều lễ hội, đền, chùa, hoạt động tâm linh, tín ngưỡng tạm hoãn, theo đó nhu cầu hoa tươi giảm làm cho giá hoa, cây cảnh giảm 1,78%; giá du lịch trọn gói giảm 0,12%; giá khách sạn, nhà khách giảm từ 0,01%-0,04%.

9. Hàng hóa và dịch vụ khác (-0,28%)

Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,28% chủ yếu ở mặt hàng dịch vụ cá nhân như cắt tóc, gội đầu, uốn tóc giảm 1,3% so với tháng trước; dịch vụ chăm sóc cá nhân giảm 0,83%; giá đồ trang sức giảm 2,18% do nhu cầu mua đồ trang sức giảm sau Tết.

10. Chỉ số giá vàng (-2,97%)

Giá vàng trong nước biến động theo với giá vàng thế giới. Bình quân giá vàng thế giới đến ngày 27/3/2021 giảm 4,77% so với tháng 02/2021 do sự hỗ trợ của các gói kích thích tài khóa cùng với việc đồng USD và lợi suất trái phiếu Mỹ phục hồi khiến vàng trở nên kém hấp dẫn. Trong nước, chỉ số giá vàng tháng 3/2021 giảm 2,97% so với tháng trước; tăng 16,84% so với cùng kỳ năm 2020; bình quân quý I/2021 tăng 23,27%.

11. Chỉ số giá đô la Mỹ (+0,23%)

Đồng đô la Mỹ trên thị trường thế giới tăng trong bối cảnh tiêm vắc - xin ngừa Covid-19 được triển khai rộng rãi trên nước Mỹ; đồng thời từ ngày 12/3/2021, Mỹ bắt đầu triển

khai gói cứu trợ giảm tác động tiêu cực của dịch Covid-19, kích thích nền kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD. Bên cạnh đó, kết thúc cuộc họp chính sách tiền tệ trong hai ngày 16-17/3/2021, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) thông báo giữ nguyên lãi suất cơ bản ở mức 0%-0,25% và duy trì chương trình mua trái phiếu ở mức ít nhất 120 tỷ USD/tháng để hỗ trợ tiến trình phục hồi kinh tế Mỹ khiến giá đô la Mỹ tăng. Trong nước, lượng dự trữ ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đảm bảo đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp nhập khẩu, giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường tự do quanh mức 23.140 VND/USD. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2021 tăng 0,23% so với tháng trước và giảm 0,7% so với cùng kỳ năm 2020; bình quân quý I/2021 giảm 0,58%.

III. DIỄN BIẾN GIÁ TIÊU DÙNG QUÝ I NĂM 2021

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân quý I/2021 tăng 0,29% so với cùng kỳ năm 2020, mức tăng thấp nhất của quý I trong 20 năm qua.

1. Một số nguyên nhân làm tăng CPI trong quý I/2021

- Giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng gạo nếp và gạo tẻ ngon trong dịp Tết Nguyên đán tăng cao làm cho giá gạo quý I/2021 tăng 8,55% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,22 điểm phần trăm.

- Giá các mặt hàng thực phẩm quý I/2021 tăng 0,49% so với cùng kỳ năm trước, làm CPI tăng 0,1 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn tăng 0,46%, giá thịt bò tăng 2,89%, giá thịt chế biến tăng 3,73%.

- Giá ăn uống ngoài gia đình tăng theo giá lương thực, thực phẩm, bình quân quý I/2021 tăng 2,08% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, giá gas quý I/2021 tăng 7,58% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá dịch vụ giáo dục quý I/2021 tăng 4,49% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ.

2. Một số nguyên nhân làm giảm CPI trong quý I/2021

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân làm giảm CPI quý I/2021 so với cùng kỳ năm trước như sau:

- Chính phủ triển khai các gói hỗ trợ cho người dân và người sản xuất gặp khó khăn do dịch Covid-19, trong đó gói hỗ trợ của Tập đoàn Điện lực Việt Nam triển khai giảm giá điện, tiền điện cho khách hàng trong quý II và quý IV năm 2020. Theo đó, giá điện tháng 01/2021 giảm 16,88% so với tháng trước làm cho giá điện sinh hoạt bình quân quý I/2021 giảm 7,18% so với cùng kỳ năm 2020, tác động giảm CPI chung 0,24 điểm phần trăm.

- Giá xăng dầu trong nước bình quân quý I/2021 giảm 9,54% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung giảm 0,34 điểm phần trăm; giá dầu hỏa giảm 14,5% so với cùng kỳ năm 2020.

- Do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhu cầu đi lại, du lịch của người dân giảm so với cùng kỳ năm trước làm cho giá vé máy bay quý I/2021 giảm 24,28%; giá vé tàu hỏa giảm 10,03%; giá du lịch trọn gói giảm 4%.

- Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 diễn ra vào tháng 02/2021 trong bối cảnh dịch Covid-19 bùng phát trở lại ở trong nước. Trước tình hình đó, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã kịp thời chỉ đạo quyết liệt các bộ, ngành, địa phương thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp kiểm soát, khống chế dịch bệnh, bảo đảm sức khỏe người dân, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội. Nhờ vậy, nguồn cung hàng hóa tiêu dùng thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân được đảm bảo tốt, thị trường được bình ổn kể cả trong giai đoạn dịch bệnh bùng phát và thực hiện giãn cách xã hội. Đặc biệt, trước, trong và sau Tết Nguyên đán Tân Sửu, tình hình cung cầu thị trường diễn ra sôi động như quy luật hàng năm, nguồn hàng hóa ổn định, phong phú, không có hiện tượng khan hiếm hàng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu của người dân.

IV. LẠM PHÁT CƠ BẢN

Lạm phát cơ bản² tháng 3/2021 giảm 0,12% so với tháng trước, tăng 0,73% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2021 lạm phát cơ bản tăng 0,67% so với cùng kỳ năm 2020, cao hơn mức CPI bình quân chung (tăng 0,29%) chủ yếu do giá mặt hàng xăng, dầu và điện sinh hoạt giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước đã được loại trừ trong danh mục hàng hóa, dịch vụ tính lạm phát cơ bản. Mức lạm phát cơ bản tháng Ba và quý I/2021 so với cùng kỳ năm trước đều là mức thấp nhất trong 5 năm trở lại đây.

PHẦN II: CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT, CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU QUÝ I NĂM 2021

Nhu cầu sản xuất phục vụ Tết Nguyên đán Tân Sửu; các nước đẩy nhanh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19; Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ và các nước đồng minh đạt được thỏa thuận về cắt giảm sản lượng; thực hiện các chính sách của Nhà nước về điều chỉnh giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào là các nguyên nhân chính làm chỉ số giá sản xuất hàng hóa và dịch vụ, chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa quý I/2021 biến động so với năm 2020. Tỷ giá thương mại hàng hóa quý I/2021 giảm 0,78% so với quý trước và giảm 1,49% so với cùng kỳ năm 2020, phản ánh quý I/2021 giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam ra nước ngoài không thuận lợi so với giá nhập khẩu hàng hóa từ nước ngoài về Việt Nam.

I. CHỈ SỐ GIÁ SẢN XUẤT QUÝ I NĂM 2021

Trong quý I/2021, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,34% so với quý IV/2020 và tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp tăng 1,04% và tăng 0,27%; chỉ số giá sản xuất dịch vụ tăng 0,01% và giảm 0,27%; chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 2,14% và tăng 4,63%; chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 0,75% và giảm 0,3%; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 1,54% và tăng 1,2%; tỷ giá thương mại hàng hóa giảm 0,78% và giảm 1,49%.

² CPI sau khi loại trừ lương thực, thực phẩm tươi sống, năng lượng và mặt hàng do Nhà nước quản lý bao gồm dịch vụ y tế và giáo dục.

1. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý I/2021 tăng 1,34% so với quý trước và tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp tăng 0,82% và tăng 6,7%; lâm nghiệp tăng 0,08% và giảm 0,07%; thủy sản tăng 3,08% và giảm 1,32%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông nghiệp quý I/2021 tăng 0,82% so với quý trước và tăng 6,7% so với cùng kỳ năm trước. Giá thóc, cao su mủ khô, hồ tiêu, cây gia vị được liệt kê tăng lần lượt 3,21%; 3,98%; 2,86%; 2,64% so với quý trước và tăng 8,77%; 8,99%; 26%; 13,12% so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu trong khi nguồn cung giảm do thời tiết không thuận lợi, cùng với tâm lý e ngại dịch Covid-19 và nhu cầu xuất khẩu cao su làm nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất như sản xuất găng tay cao su y tế; ngành công nghiệp sản xuất ô tô ở châu Âu, Trung Quốc, Ấn Độ tăng. Bên cạnh các sản phẩm tăng, một số sản phẩm nông nghiệp giá giảm: Giá quả chứa dầu, giá rau, giá các sản phẩm cây ăn quả quý I/2021 giảm 15,19%; 10,3%; 1,31% so với quý trước do ảnh hưởng của dịch Covid-19.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp quý I/2021 tăng 0,08% so với quý trước và giảm 0,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất sản phẩm trồng rừng và chăm sóc rừng tăng 0,18% và tăng 0,08%; khai thác gỗ và lâm sản khác tăng 0,1% và giảm 0,23%; lâm sản thu nhặt tăng 2,98% và 4,54%; dịch vụ lâm nghiệp giảm 1,82% và 0,08%. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm lâm nghiệp quý I/2021 tăng so với quý trước chủ yếu do giá các sản phẩm lâm sản thu nhặt như củi, giang, lá dong, mộc nhĩ, nấm rừng, măng tươi, thảo quả tăng nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong dịp Tết. Bên cạnh đó, nhu cầu xuất khẩu gỗ sang thị trường Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và nhu cầu sản xuất tại các xưởng gỗ đóng tủ, giường, đồ nội thất gia đình tăng làm giá các sản phẩm nhóm khai thác gỗ và lâm sản khác tăng.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm thủy sản quý I/2021 tăng 3,08% so với quý trước và giảm 1,32% so với cùng kỳ năm trước. Cả hai nhóm sản phẩm thủy sản chính đều có chỉ số giá tăng so với quý trước: Giá nhóm thủy sản khai thác tăng 3,01% do vào thời điểm Tết Nguyên đán các tàu thuyền hạn chế đánh bắt xa bờ, nguồn cung thủy sản khai thác biển giảm, trong khi nhu cầu chế biến hàng phục vụ Tết tăng làm giá thủy sản khai thác biển quý I/2021 tăng 3,3% so với quý trước. Giá nhóm thủy sản nuôi trồng tăng 3,12% do vào đầu vụ nuôi tôm nước lợ nguồn cung giảm, chi phí đầu vào như con giống, thức ăn, nguyên liệu tăng, nhu cầu chế biến hàng phục vụ Tết tăng làm giá tôm nuôi nước lợ quý I/2021 tăng 6,84% so với quý trước.

2. Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp quý I/2021 tăng 1,04% so với quý trước và tăng 0,27% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng quý I/2021 tăng 9,47% so với quý trước và giảm 3,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số giá sản xuất dầu thô và khí đốt tự nhiên có mức tăng so với quý trước cao nhất với 19,45%, nguyên nhân chủ yếu

do hoạt động sản xuất tại các quốc gia trên thế giới đang dần phục hồi, các nước đẩy mạnh chương trình vắc - xin phòng chống dịch Covid-19, OPEC+ duy trì khai thác sản lượng dầu dưới mức nhu cầu sử dụng của thị trường, cùng với việc Mỹ triển khai gói cứu trợ, kích thích nền kinh tế trị giá 1.900 tỷ USD tác động làm tăng giá dầu thế giới, theo đó làm tăng giá dầu thô và khí đốt tự nhiên khai thác. Tiếp theo là chỉ số giá sản phẩm khai khoáng khác với mức tăng 0,97% so với quý trước do nguồn cung một số sản phẩm giảm như: cát đen khai thác khó khăn trong mùa khô dẫn đến chi phí khai thác cát tăng, nguồn khai thác khan hiếm; xi măng giá tăng do giá nguyên liệu clanke đầu vào sản xuất tăng; muối biển tăng do nhu cầu sử dụng tăng trong khi muối chưa đến vụ khai thác. Chỉ số giá dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng quý I/2021 tăng 0,03% so với quý trước do giá thuê dịch vụ nổ mìn tăng. Hai nhóm sản phẩm có chỉ số giá sản xuất giảm so với quý trước là than cứng và than non giảm 1,93%; quặng kim loại và tinh quặng kim loại giảm 1,15%.

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo quý I/2021 tăng 1,04% so với quý trước và tăng 0,59% so với cùng kỳ năm trước. So với quý IV/2020, trong 24 nhóm sản phẩm chính có 16 nhóm sản phẩm tăng giá và tăng cao nhất là nhóm than cốc và dầu mỏ tinh chế với 24,14% do chi phí đầu vào sản xuất như xăng dầu tăng; sản phẩm kim loại tăng 7,53%; hóa chất tăng 1,66%; dịch vụ sao chép bản ghi tăng 1,58%; thực phẩm chế biến tăng 1,25%; giấy và các sản phẩm từ giấy tăng 1,23%; sản phẩm từ cao su và plastic tăng 0,8%... Ở chiều ngược lại, có 8 nhóm sản phẩm quý I/2021 giảm giá so với quý trước, trong đó nhóm giảm nhiều nhất là nhóm da và các sản phẩm có liên quan với 2,17%, tiếp đến là nhóm gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre giảm 0,19%; đồ uống giảm 0,09%...

Chỉ số giá sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí quý I/2021 giảm 2,24% so với quý trước và giảm 1,71% so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất giảm (các đơn vị sản xuất nghỉ Tết Tân Sửu) và giá than trong nước phục vụ sản xuất điện giảm, theo đó giá điện sản xuất của các nhà máy nhiệt điện và các nhà máy điện khí giảm. Đồng thời, trong tháng 01/2021 các địa phương thực hiện Công văn số 9764/BCT-ĐTĐL ngày 18/12/2020 của Bộ Công Thương về việc hỗ trợ giảm giá điện, giảm tiền điện cho các khách hàng sử dụng điện bị ảnh hưởng của dịch Covid-19 đợt 2 làm cho giá điện quý I/2021 giảm.

Chỉ số giá sản xuất cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải quý I/2021 giảm 0,02% so với quý trước và tăng 1,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó nước tự nhiên khai thác tăng 0,22% và tăng 2,71%; dịch vụ nước thải, xử lý nước thải, rác thải giảm 0,26% và giảm 2,49%.

3. Chỉ số giá sản xuất dịch vụ

Chỉ số giá sản xuất dịch vụ quý I/2021 tăng 0,01% so với quý trước và giảm 0,27% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2021 tăng 0,27% so với quý trước do trong dịp Tết Nguyên đán, nhu cầu đi lại của người dân và nhu cầu vận chuyển hàng

hóa tăng theo quy luật hàng năm, cùng với đó tính đến ngày 27/3/2021 giá xăng dầu trong nước đã được điều chỉnh 5 đợt. Tuy nhiên, mức tăng chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2021 không cao như các năm trước do sau một thời gian không xuất hiện ca nhiễm mới trong cộng đồng, cuối tháng 01/2021 dịch Covid-19 xuất hiện trở lại tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nên người dân hạn chế đi lại và du lịch. Trong giá dịch vụ vận tải, kho bãi quý I/2021, giá dịch vụ vận tải đường sắt tăng 0,41% so với quý trước; giá dịch vụ vận tải đường hàng không tăng 0,26%; giá dịch vụ vận tải đường bộ và xe buýt tăng 0,6% do nhu cầu đi lại của người dân vào dịp Tết tăng cao, một số đơn vị vận tải tăng giá vé chiều đông khách. Riêng dịch vụ kho bãi và các dịch vụ liên quan đến hỗ trợ vận tải quý I/2021 giảm 0,1% so với quý IV/2020 do tình trạng khan hiếm container rỗng tại các cảng biển dẫn tới nhu cầu bốc xếp container giảm, theo đó giá dịch vụ bốc xếp hàng hóa giảm. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá dịch vụ vận tải, kho bãi giảm 2,78% do trong quý I/2020 giá xăng dầu vẫn ở mức cao và chỉ giảm mạnh từ ngày 29/3/2020, đồng thời nhu cầu đi lại và du lịch của người dân bắt đầu hạn chế nhiều từ quý II/2020 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên bình quân quý I/2021 vẫn giảm so với quý I/2020.

Chỉ số giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2021 tăng 0,69% so với quý trước do trong dịp Tết Nguyên đán, nhu cầu ăn uống liên hoan tăng và giá các mặt hàng lương thực chế biến, giá thịt lợn, thịt gà, thịt bò tăng làm cho giá dịch vụ ăn uống tăng 1,06% so với quý trước và tăng chủ yếu tại các địa phương không bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19. Riêng chỉ số giá dịch vụ lưu trú quý I/2021 giảm 1,52% so với quý trước do dịch Covid-19 bùng phát trở lại ở một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán dẫn tới tình trạng khách du lịch hoãn, hủy tour, hủy phòng tại các cơ sở lưu trú. Để thu hút khách du lịch, các cơ sở đã đưa ra các chính sách hỗ trợ, giảm giá lưu trú cho khách hàng, theo đó giá dịch vụ lưu trú giảm so với quý trước. So với cùng kỳ năm trước, giá dịch vụ lưu trú và ăn uống quý I/2021 tăng 0,05%, trong đó dịch vụ ăn uống tăng 1,38%; dịch vụ lưu trú giảm 7,67%.

Chỉ số giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý I/2021 tăng 0,44% so với quý trước, chủ yếu do thành phố Cần Thơ thực hiện tăng học phí các cấp học theo lộ trình của Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐND quy định mức học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp công lập từ năm học 2018-2019 đến năm học 2020-2021 và thành phố Đà Nẵng tăng học phí đối với khóa đào tạo chứng chỉ tin học. So với cùng kỳ năm trước, giá dịch vụ giáo dục và đào tạo quý I/2021 tăng 3,17% do ảnh hưởng từ đợt tăng học phí năm học mới 2020-2021 theo lộ trình của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình quý I/2021 tăng 0,75% so với quý trước và tăng 1,58% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình tăng chủ yếu do nhu cầu thuê người giúp việc, dọn nhà tăng cao, nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu.

Chỉ số giá hoạt động dịch vụ khác quý I/2021 tăng 1,36% so với quý trước và tăng 2,19% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá dịch vụ hoạt động khác quý I/2021 tăng so với quý trước chủ yếu do giá sửa chữa đồ dùng cá nhân và gia đình tăng 0,76%; dịch vụ cá nhân khác như cắt tóc, làm đầu, gội đầu tăng 2,13% do người cung cấp dịch vụ tăng chi phí nhân công khi nhu cầu của người dân tăng vào dịp Tết Nguyên đán.

4. Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2021 tăng 2,14% so với quý trước và tăng 4,63% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,05% và tăng 6,42%; dùng cho sản xuất công nghiệp tăng 2,06% và tăng 5,11%; dùng cho xây dựng tăng 3,01% và tăng 1,46%.

Chỉ số giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất quý I/2021 tăng cao chủ yếu do các nhóm nguyên, nhiên, vật liệu thiết yếu trong sản xuất tăng. Trong nhóm nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan tăng 0,32% so với quý trước và tăng 7,85% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm thủy sản khai thác và nuôi trồng tăng 0,38% và tăng 0,64%; sản phẩm chế biến từ dầu mỏ tăng 7,83% và tăng 18,19%; điện và hơi nước tăng 0,82% và tăng 7,18%. Trong nhóm nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất công nghiệp, sản phẩm nguyên liệu chế biến từ dầu mỏ tăng 8,36% so với quý trước và tăng 21,96% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm nguyên liệu từ kim loại gang, sắt, thép tăng 5,3% và tăng 6,97%; thức ăn gia súc, gia cầm tăng 6,77% và tăng 7,27%; sản phẩm dệt tăng 0,61% và tăng 2,82%; sản phẩm điện tử, máy vi tính tăng 3,12% và tăng 14,16%. Trong nhóm nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho xây dựng, sản phẩm kim loại tăng 6,91% so với quý trước và tăng 5,88% so với cùng kỳ năm trước; sản phẩm từ gỗ tăng 0,72% và tăng 2,52%; dịch vụ xây dựng chuyên dụng tăng 0,6% và tăng 0,77%.

II. CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU, TỶ GIÁ THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA QUÝ I NĂM 2021

Trong quý I/2021, chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa tăng 0,75% so với quý IV/2020 và giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa tăng 1,54% và tăng 1,2%; tỷ giá thương mại hàng hóa giảm 0,78% và giảm 1,49%.

1. Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa

Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa quý I/2021 tăng 0,75% so với quý trước và giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,3% và tăng 0,57%; nhóm nhiên liệu tăng 2,7% và giảm 19,36%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 0,6% và tăng 0,4%.

Trong số 40 nhóm hàng xuất khẩu chính có 26 nhóm hàng có chỉ số giá quý I/2021 tăng so với quý trước, trong đó tăng nhiều ở các nhóm hàng: Sắt, thép tăng 12,05%; xăng dầu các loại tăng 4,79%; cao su tăng 4,59%; phân bón tăng 3,7%. Có 8 nhóm hàng giảm giá so với quý trước, trong đó chèn giảm 0,53%; than giảm 0,4%; dây và cáp điện giảm 0,22%. Có 6 nhóm hàng giá không biến động so với quý trước: Hàng rau quả; bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc; hóa chất; chất dẻo; đồ chơi, dụng cụ thể thao; thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh.

Chỉ số giá xuất khẩu quý I/2021 tăng so với quý trước chủ yếu do một số nguyên nhân sau:

- Chỉ số giá xuất khẩu sắt, thép tăng 12,05% so với quý trước do ảnh hưởng của giá thép thế giới. Trung Quốc, nước sản xuất thép thô lớn nhất thế giới, đứng trước nguy cơ phải cắt giảm nguồn cung do thiếu hụt nguyên liệu và yêu cầu cắt giảm khí thải để giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Chỉ số giá xuất khẩu phân bón tăng 3,7% so với quý trước. Thị trường phân bón thế giới năm 2021 cùng nhịp với thị trường ngũ cốc. Nhu cầu vượt nguồn cung đang thúc đẩy giá phân bón thế giới tăng nhanh từ tháng 11/2020 do giá nguyên liệu tăng, giá ngũ cốc tăng, bên cạnh đó ảnh hưởng của dịch Covid-19 đã làm cho chi phí vận chuyển tăng.

- Chỉ số giá xuất khẩu dầu thô tăng 2,27% so với quý trước. Theo dự báo của Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), nhu cầu dầu mỏ toàn cầu trong năm 2021 đạt 96,4 triệu thùng/ngày (tăng 5,2 triệu thùng/ngày so với năm 2020), phục hồi khoảng 60% khối lượng bị giảm do đại dịch Covid-19. Tổng nguồn cung bên ngoài OPEC+ sẽ tăng 830.000 thùng/ngày trong năm nay, sau khi giảm 1,3 triệu thùng vào năm 2020. Tồn kho dầu sẽ giảm mạnh khi việc sử dụng nhiên liệu tăng lên trong khi OPEC+ không tăng sản lượng khai thác.

- Chỉ số giá xuất khẩu gạo tăng 1,16% so với quý trước, nguyên nhân chủ yếu do: Gạo thơm 5% tấm (bao 50kg) giá trung bình ở mức 549 USD/tấn-FOB, tăng 19 USD/tấn so với quý IV/2020; gạo 5% tấm (bao 50kg) giá trung bình 472 USD/tấn-FOB, tăng 18 USD/tấn. Dự báo xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021 cao hơn năm 2020 cả về số lượng và giá trị do dịch Covid-19 khiến nhiều quốc gia có nhu cầu dự trữ lương thực, thị trường xuất khẩu gạo của nước ta được mở rộng và hướng tới các thị trường cao cấp; ngành nông nghiệp đang tái cơ cấu toàn diện, chất lượng gạo không ngừng nâng lên, chuyển mạnh mẽ từ xuất khẩu gạo có phẩm cấp thấp sang gạo có phẩm cấp cao, đáp ứng các thị trường cao cấp như Hoa Kỳ, châu Âu, Ô-xtrây-li-a...

2. Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa

Chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa quý I/2021 tăng 1,54% so với quý trước và tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chỉ số giá của nhóm nông sản, thực phẩm tăng 1,28% và tăng 1,81%; nhóm nhiên liệu tăng 12,92% và tăng 11,5%; nhóm hàng hóa chế biến, chế tạo khác tăng 1,03% và tăng 0,7%.

Trong số 42 nhóm hàng nhập khẩu chính có 30 nhóm hàng có chỉ số giá quý I/2021 tăng so với quý trước, trong đó tăng nhiều ở các nhóm hàng: Khí đốt hóa lỏng tăng 24,57% do ảnh hưởng của thị trường khí đốt thế giới khi thời tiết lạnh, nhu cầu sử dụng khí đốt tăng; xăng dầu các loại tăng 14,53% do biến động theo giá dầu thô thế giới; hóa chất tăng 6,57%; thức ăn gia súc và nguyên liệu tăng 5,54%; cao su tăng 3,94%. Có 8 nhóm hàng giảm giá so với quý trước, trong đó giảm nhiều ở các nhóm: Sản phẩm từ cao su giảm 0,75%; ô tô nguyên chiếc các loại giảm 0,68%. Có 4 nhóm hàng không biến động giá so với quý trước: Sữa và sản phẩm từ sữa; dược phẩm; bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc; xe máy, linh kiện và phụ tùng.

3. Tỷ giá thương mại hàng hóa

Tỷ giá thương mại hàng hóa (TOT)⁽³⁾ quý I/2021 giảm 0,78% so với quý trước và giảm 1,49% so với cùng kỳ năm trước, trong đó hàng thủy sản tăng 1,13% và giảm 2,8%; xăng dầu các loại giảm 8,5% và giảm 22,93%; hóa chất giảm 6,16% và giảm 2,47%; cao su tăng 0,62% và giảm 3,09%; gỗ và sản phẩm gỗ tăng 0,48% và tăng 0,79%; sắt, thép tăng 8,4% và tăng 0,3%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện giảm 0,39% và giảm 1,36%.

So với quý trước và cùng kỳ năm trước, TOT quý I/2021 đều có mức giảm do chỉ số giá xuất khẩu quý I/2021 có mức tăng thấp hơn mức tăng của chỉ số giá nhập khẩu, phản ánh Việt Nam đang ở vị trí không thuận lợi khi giá hàng nhập khẩu có lợi thế hơn so với giá hàng xuất khẩu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

⁽³⁾ Chỉ số giá xuất khẩu hàng hóa so với chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa.